

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
9 THÁNG NĂM 2026**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 03 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Trường Tiểu học Thăng Long công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi Ngân sách Nhà nước 9 tháng năm 2026 như sau:

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
3	Thu SXKD, dịch vụ				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp				
2	Chi quản lý hành chính				
3	Chi SXKD, dịch vụ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	10.055.120.000	6.897.251.200	0,00%	
I	Nguồn ngân sách trong nước	10.055.120.000	6.897.251.200	0,00%	
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				



Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 3 tháng năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 3 tháng nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	10.055.120.000	6.897.251.200		
3.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ nguồn 13	9.014.261.000	6.543.578.000	72,59%	
3.2	Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ tự chủ nguồn 12	629.262.000	353.673.200	56,20%	
3.3	Kinh phí giao nhưng không thực hiện chế độ tự chủ nguồn 18	411.597.000	-	0,00%	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
11	Chi sự nghiệp Quốc phòng				
12	Chi sự nghiệp An ninh				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				

5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
11	Chi sự nghiệp Quốc phòng				
12	Chi sự nghiệp An ninh				

Đông Gia Nghĩa, ngày 09 tháng 10 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Thu Huệ



Mã chương: 822

Đơn vị: Trường Tiểu học Thăng Long

Mã ĐVQHNS: 1099525

Mã cấp NS: 4

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN Khu vực XVI-PGD số 5

Mã hồ sơ: DCSD?



Người ký: Phạm Thành Trung
Ngày ký: 07/10/2026 15:40:56
Chức danh: Kế toán trưởng
Số 5
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 26

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 3 /Năm 2026

Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9=5-7
12	072	00000	0	629.262.000	0	629.262.000	629.262.000	123.350.000	353.673.200	0	275.588.800
13	072	00000	0	9.014.261.000	0	9.014.261.000	9.014.261.000	2.222.997.000	6.543.578.000	0	2.470.683.000
18	072	00000	0	0	0	411.597.000	411.597.000	0	0	0	411.597.000
Cộng:			0	9.643.523.000	0	10.055.120.000	10.055.120.000	2.346.347.000	6.897.251.200	0	3.157.868.800
Phần KBNN ghi:											

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 7 tháng 10 năm 2026

Kế toán

Kiểm soát

(Ký tên)

(Ký tên, đóng dấu)

Dao Hoang Thi

Người ký: Trương Thị Phạm Thanh
Ngày ký: 07/10/2026 15:40:56
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực XVI-PGD số 5

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 7 tháng 10 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên)

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Người ký: Lê Thị Kim Tuyền
Ngày ký: 07/10/2026 15:33:02
Đơn vị: Trường Tiểu học Thăng Long

Người ký: Nguyễn Thị Thu Huệ
Ngày ký: 07/10/2026 15:34:51
Đơn vị: Trường Tiểu học Thăng Long

Mã chương: 822

Đơn vị: Trường Tiểu học Thăng Long

Mã ĐVQHNS: 1099525

Mã cấp NS: 4

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN Khu vực XVI-PGD số 5

Mã hồ sơ



Người ký: Phạm Thành Trung
Ngày ký: 07/10/2026 14:05:18
Chức danh: Kế toán trưởng
Số 5
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 28

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2026

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	12	072	6051	00000	0	0	108.119.000	304.549.000	108.119.000	304.549.000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	072	6157	00000	0	0	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000
Bảo hiểm xã hội	12	072	6301	00000	0	0	9.345.000	26.495.000	9.345.000	26.495.000
Bảo hiểm y tế	12	072	6302	00000	0	0	1.602.000	4.542.000	1.602.000	4.542.000
Bảo hiểm thất nghiệp	12	072	6304	00000	0	0	534.000	1.514.000	534.000	1.514.000
Chi khác	12	072	6449	00000	0	0	0	12.823.200	0	12.823.200
Lương theo ngạch, bậc	13	072	6001	00000	0	0	1.033.007.000	3.059.961.000	1.033.007.000	3.059.961.000
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	072	6051	00000	0	0	15.291.000	45.873.000	15.291.000	45.873.000
Phụ cấp chức vụ	13	072	6101	00000	0	0	14.742.000	44.226.000	14.742.000	44.226.000
Phụ cấp khu vực	13	072	6102	00000	0	0	125.190.000	380.250.000	125.190.000	380.250.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	072	6105	00000	0	0	0	54.784.000	0	54.784.000
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	072	6107	00000	0	0	1.404.000	4.212.000	1.404.000	4.212.000

Phụ cấp ưu đãi nghề	13	072	6112	00000	0	0	344.698.000	1.017.036.000	344.698.000	1.017.036.000
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	072	6113	00000	0	0	2.808.000	10.340.000	2.808.000	10.340.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	072	6115	00000	0	0	187.081.000	558.748.000	187.081.000	558.748.000
Tiền tàu xe nghỉ phép năm	13	072	6253	00000	0	0	88.000.000	90.420.000	88.000.000	90.420.000
Chi khác	13	072	6299	00000	0	0	60.500.000	198.500.000	60.500.000	198.500.000
Bảo hiểm xã hội	13	072	6301	00000	0	0	218.123.000	647.452.000	218.123.000	647.452.000
Bảo hiểm y tế	13	072	6302	00000	0	0	37.392.000	110.990.000	37.392.000	110.990.000
Bảo hiểm thất nghiệp	13	072	6304	00000	0	0	12.464.000	36.996.000	12.464.000	36.996.000
Tiền điện	13	072	6501	00000	0	0	4.880.000	17.675.000	4.880.000	17.675.000
Tiền nước	13	072	6502	00000	0	0	8.428.000	22.520.000	8.428.000	22.520.000
Tiền khoán phương tiện theo chế độ	13	072	6505	00000	0	0	610.000	8.770.000	610.000	8.770.000
Văn phòng phẩm	13	072	6551	00000	0	0	0	3.065.000	0	3.065.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	072	6552	00000	0	0	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000
Vật tư văn phòng khác	13	072	6599	00000	0	0	1.500.000	3.012.000	1.500.000	3.012.000
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	072	6605	00000	0	0	4.195.000	10.395.000	4.195.000	10.395.000
Khác	13	072	6649	00000	0	0	0	1.500.000	0	1.500.000
Chi phí khác	13	072	6699	00000	0	0	2.043.000	2.043.000	2.043.000	2.043.000
Phụ cấp công tác phí	13	072	6702	00000	0	0	1.500.000	18.300.000	1.500.000	18.300.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	072	6703	00000	0	0	2.000.000	22.450.000	2.000.000	22.450.000
Thuê lao động trong nước	13	072	6757	00000	0	0	10.000.000	22.000.000	10.000.000	22.000.000
Thuê đào tạo lại cán bộ	13	072	6758	00000	0	0	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
Hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu và các thiết bị công nghệ số	13	072	6912	00000	0	0	0	12.000.000	0	12.000.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	072	6913	00000	0	0	0	3.400.000	0	3.400.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	072	7001	00000	0	0	11.736.000	22.645.000	11.736.000	22.645.000
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	13	072	7004	00000	0	0	0	2.980.000	0	2.980.000
Chi khác	13	072	7049	00000	0	0	29.055.000	73.134.000	29.055.000	73.134.000
Mua, gia hạn bản quyền phần mềm công nghệ thông tin,	13	072	7053	00000	0	0	0	15.000.000	0	15.000.000

công nghệ số										
Chi các khoản khác	13	072	7799	00000	0	0	0	16.551.000	0	16.551.000
Cộng:					0	0	2.346.347.000	6.897.251.200	2.346.347.000	6.897.251.200
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 7 tháng 10 năm 2026

Kế toán

Kiểm soát

(Ký tên)

(Ký tên, đóng dấu)

Dao Hoang Thi

Người ký: Trung11 Phạm Thanh
Ngày ký: 07/10/2026 14:05:18
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực XVI-PGD số 5

Trung11 Phạm Thanh

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 7 tháng 10 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên)

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Người ký: Lê Thị Kim Tuyến
Ngày ký: 07/10/2026 11:36:13
Đơn vị: Trường Tiểu học Thăng Long

Người ký: Nguyễn Thị Thu Huệ
Ngày ký: 07/10/2026 11:38:54
Đơn vị: Trường Tiểu học Thăng Long

Lê Thị Kim Tuyến

Nguyễn Thị Thu Huệ